

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC NINH**
Số: 804/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Lộc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của xã Lộc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã Lộc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã Lộc Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 525/TTr-PKT ngày 31/3/2026 về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của xã Lộc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Lộc Ninh theo biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Nghĩa

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA XÃ LỘC NINH

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN HỖND TÍNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HỖND XÃ GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	88.860	88.860	
I.	Thu nội địa	88.860	88.860	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	36.000	36.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800	4.800	
	- Thuế tài nguyên	700	700	
3	Thuế thu nhập cá nhân	10.900	10.900	
4	Thuế bảo vệ môi trường		-	
5	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	
	Trong đó: cân đối lệ phí trước bạ	10.000	10.000	
6	Thu phí, lệ phí	3.960	3.960	
	Trong đó: cân đối phí và lệ phí	1.000	1.000	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	
9	Tiền thuê đất	18.600	18.600	
	Trong đó: cân đối tiền thuê đất	18.600	18.600	
10	Tiền cho thuê mặt nước		-	
	Trong đó: cân đối tiền cho thuê mặt nước		-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000	3.000	
	Trong đó: thu tiền sử dụng trong dân	3.000	3.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		-	
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích		-	
15	Thu khác xã	6.000	6.000	
	Trong đó: cân đối thu khác ngân sách	1.200	1.200	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
B.	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	262.363	340.268	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	262.363	340.268	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	51.407	51.407	
	- Các khoản thu hưởng 100%	13.300	13.300	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	38.107	38.107	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	210.956	210.956	
	- Bổ sung cân đối	195.127	195.127	
	- Bổ sung có mục tiêu	15.829	15.829	
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu			
4	Thu chuyển nguồn		77.904	
5	Kết dư ngân sách năm 2025			
6	Nguồn cải cách tiền lương			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			





ĐU TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA XÃ LỘC NINH

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	246.534	106.905	13.171	340.268	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP		246.534	106.905	13.171	340.268	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		22.400	252	-	22.652	
1, Vốn xã quản lý		22.400	-	-	22.400	
1.1 Nguồn tập trung		12.488			12.488	
1.2 Nguồn thu sử dụng đất		2.400			2.400	
1.3 Nguồn xổ số		7.512			7.512	
2, Vốn chuyển nguồn		-	252	-	252	
2.1. XDCB theo phân cấp		-			-	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất		-			-	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN		218.827	106.653	13.171	312.308	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		17.113	9.703	9.678	17.138	
1.1 Chi an ninh		5.905	-	200	5.705	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo NQ20/2025/NQ-HĐND	87	5.600			5.600	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT		105			105	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống cháy nổ thuộc nhiệm vụ của cấp xã; Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã		200		200	-	
1.2 Chi quốc phòng	4	10.208	9.157	9.478	9.888	
Kinh phí lương và các khoản phụ cấp		390		288	102	
Kinh phí hoạt động tự chủ		288		271	17	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã	3	4			4	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		9.293		8.744	549	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực	28	34		1	32	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã			25		25	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		200		173	27	



Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí bảo vệ đêm giao thừa Tết nguyên đán Bính Ngọ 2026 xã Lộc Ninh			120		120	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng)			8.744		8.744	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự			173		173	Ban Chỉ huy Quân sự xã
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026			95		95	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao		1.000	546		1.546	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		5.200	-	1.500	3.700	
2.1. Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn		200	-	-	200	
Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác		200			200	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		4.000	-	1.500	2.500	
Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		2.000			2.000	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí đấu thầu chăm sóc cây xanh		1.500		1.500	-	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác		500			500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.3 Sự nghiệp giao thông		500	-	-	500	
Duy tu, sửa chữa đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo, các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		500			500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác		500	-	-	500	
Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; các hoạt động kinh tế khác		500			500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		7.032	-	-	7.032	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí đấu thầu thu gom, vận chuyển rác		7.032			7.032	
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ		134.229	14.270	200	148.299	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục		118.826	177	200	118.804	
4.1.1 Trung Tâm Chính trị	3	2.173	-	-	2.173	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		426			426	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí tự chủ hoạt động		216			216	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	2	3			3	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		28			28	
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng		1.500			1.500	
4.1.2 Chi sự nghiệp Giáo Dục		116.653	177	200	116.631	
Chi hoạt động các trường mẫu giáo, tiểu học, THCS và trường DTNT		113.952	177		114.129	Có bảng chi tiết kèm theo
Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo khác theo quy định của pháp luật		2.701	-	200	2.502	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
<i>Nguồn lương chưa phân bổ</i>		2.383			2.383	
<i>Kinh phí hoạt động ngành</i>		318		200	118	
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	15	2.075	1.692	-	3.767	
Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	2.075	1.692	-	3.767	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.221			1.221	
Kinh phí tự chủ hoạt động		675			675	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	4	5			5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		38			38	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36			36	
Kinh phí Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; sự nghiệp văn hóa thông tin; Sự nghiệp thể dục thể thao; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí trang trí Công Đường hoa Xuân Lộc Ninh - Xuân Bích Ngộ			500		500	
Kinh phí lắp đặt điện, nước, vệ sinh Đường hoa Xuân Lộc Ninh; vệ sinh đường, vệ sinh công viên, tưới hoa tết các điểm trang trí tết			50		50	
Chương trình văn nghệ đêm Hội giao thừa			498		498	
Chương trình Họp mặt kỷ niệm 96 năm, ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026)			28		28	
Chương trình khai mạc đường hoa xuân và giao lưu văn nghệ "Tết Quân dân"			39		39	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử			547		547	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.			30		30	
4.3 Chi SN Y Tế		-	4.259	-	4.259	
Trạm Y tế			4.259	-	4.259	
Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			3.035		3.035	
Kinh phí tự chủ hoạt động			810		810	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí y tế thôn bản			245		245	
Kinh phí cộng tác viên dân số			150		150	
Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026			19		19	
4.4 Chi Đảm bảo Xã hội		13.328	8.141	-	21.469	Phòng Văn hóa - xã hội
Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên		11.940			11.940	
Hỗ trợ tết nguyên đán các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		1.121			1.121	
Chính sách người có uy tín, già làng	2	27			27	
Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		240			240	
Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công			6.341		6.341	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán			1.800		1.800	
5. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		4.560	-	-	4.560	
Kinh phí ứng dụng, chuyên giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định		4.560			4.560	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		45.340	5.028	1.793	48.574	-
6.1 Khối Quản lý nhà nước	40	14.921	2.514	-	17.435	
6.1.1. Văn phòng HĐND và UBND	15	9.043	136	-	9.179	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.262			2.262	
Kinh phí tự chủ hoạt động		1.080			1.080	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16			16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		141			141	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		500			500	
Kinh phí phụ cấp Hội đồng nhân dân		640			640	
Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân		500			500	
Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên các thôn	29	145			145	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71			71	
Kinh phí không chuyên trách thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	87	2.642			2.642	
Kinh phí phụ cấp phó thôn, phó bí thư chi bộ thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	58	1.047			1.047	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lộc Ninh			53		53	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử			83		83	
6.1.2. Phòng Văn hóa - xã hội	9	2.420	2.178	-	4.598	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.258			1.258	
Kinh phí tự chủ hoạt động		648			648	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8			8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		75			75	
Kinh phí hỗ trợ công chức chuyên trách chuyển đổi số theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP		60			60	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71			71	
Kinh phí thi đua khen thưởng		200			200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử			2.174		2.174	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.			4		4	
6.1.3. Phòng Kinh tế	10	2.107	200	-	2.307	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.210			1.210	
Kinh phí tự chủ hoạt động		720			720	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8			8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		69			69	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính			200		200	
6.1.4 Trung tâm phục vụ HCC	6	1.350	-	-	1.350	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		735			735	
Kinh phí tự chủ hoạt động		432			432	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	4	6			6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		41			41	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36			36	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
6.2 Khối Đảng	20	6.730	86	-	6.816	
6.2.1 Văn phòng Đảng ủy	8	3.150	-	-	3.150	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.558			1.558	
Kinh phí tự chủ hoạt động		576			576	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	8	10			10	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		95			95	
Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU		200			200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV giao;...		500			500	
Phụ cấp cấp ủy		211			211	
6.2.2 Ban Xây dựng Đảng	7	2.126	86	-	2.212	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.209			1.209	
Kinh phí tự chủ hoạt động		504			504	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	6	7			7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		70			70	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36			36	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300			300	
Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên năm 2025			86		86	
6.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	5	1.454	-	-	1.454	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		936			936	
Kinh phí tự chủ hoạt động		360			360	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	5	6			6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		52			52	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
6.3 Cơ quan UBMTTQVN xã	13	3.598	1.909	94	5.413	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.208			2.208	
Kinh phí tự chủ hoạt động		936			936	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán năm 2026 theo NQ33	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16			16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		138			138	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;...		300			300	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã			8		8	
Kinh phí truy lĩnh hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2025			377		377	
Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026			1.044		1.044	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026			209		209	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử			221	94	126	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.			51		51	
6.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		20.092	519	1.699	18.911	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Tiền lương và thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		714		33	681	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán		55		55	-	
Kinh phí An ninh trật tự		2.627			2.627	
Chế độ hỗ trợ tổ nhân dân		104		104	-	
Chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp		418		418	-	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã		73			73	
Kinh phí thôi việc theo Nghị định 154			519		519	
Chi bổ sung đặc thù và phân bổ chung		16.101		1.089	15.012	
7. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					-	
8. TIẾT KIỆM		5.353			5.353	
9. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					-	
11. CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN			77.652	-	77.652	
Chuyển nguồn 12, 13, 15			67.332		67.332	
Chuyển nguồn Chương trình mục tiêu			294		294	
Chuyển nguồn thực hiện Phương án sử dụng tăng thu, dự toán chi còn lại			8.268		8.268	
Chuyển nguồn cải cách tiền lương			1.758		1.758	
III. DỰ PHÒNG		5.307			5.307	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN						
- Các khoản huy động đóng góp						
- Thu phí lệ phí						

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THUỘC XÃ LỘC NINH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế			Hợp đồng CMNV được giao	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Kinh phí hoạt động tự chủ	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	Hỗ trợ tết nguyên đán	Chi hỗ trợ chi phí học tập	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP	Chế độ hỗ trợ đối với học sinh, trường DTNT	Tiết kiệm	TỔNG CỘNG (sau khi trừ tiết kiệm)
		Được giao	Có mặt	Thiếu													
	TỔNG CỘNG	385	371	14	30	4.442	84.287	15.955	224	445	54	115	1.124	21	9.081	1.618	114.129
I	KHỐI MẪU GIÁO, MẦM NON	76	74	2	5	815	14.738	4.560	168	89	0	0	0	21	0	473	19.919
1	Trường mầm non Sao Mai	40	39	1	2	423	7.573	2.400		47						240	10.203
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	16	16	0	1	176	3.162	960	56	19				11		102	4.282
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20	19	1	2	217	4.003	1.200	112	23				11		131	5.434
III	KHỐI TIỂU HỌC	145	138	7	13	1.637	30.251	5.075	56	166	35	38	325		0	513	37.070
1	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	41	41	0	4	473	8.405	1.435		49	1	19	295			144	10.534
2	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	35	34	1	3	406	7.414	1.225		41	3					123	8.966
3	Trường Tiểu học Lộc Thái A	26	26	0	2	308	5.635	910		31	4					91	6.797
4	Trường Tiểu học Lộc Thái B	23	20	3	2	251	4.919	805		24	27	19	30			81	5.995
5	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	20	17	3	2	200	3.878	700	56	20						76	4.778
IV	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	164	159	5	12	1.989	39.298	6.320	0	191	19	76	799		9.081	632	57.140
1	Trường THCS TT Lộc Ninh	66	62	4	3	767	13.778	2.310		74	8	76	799			231	17.583
2	Trường THCS Lộc Thái	29	29	0	3	373	6.892	1.015		35	1					102	8.215
3	Trường TH&THCS Lộc Thuận	40	39	1	3	492	9.183	1.400		47	9					140	10.992
4	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	29	29	0	3	356	9.445	1.595		35					9.081	160	20.352

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=1-3	5=1/3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	340.268	340.268	341.823	(1.555)	99,5%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	51.407	51.407	5.273	46.134	974,9%
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.300	13.300	1.506	11.794	883,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	38.107	38.107	3.767	34.340	1011,6%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	210.956	210.956	318.534	(107.578)	66,2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195.127	195.127	274.408	(79.281)	71,1%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.829	15.829	44.126	(28.297)	35,9%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	77.904	77.904	18.016	59.888	432,4%
B	TỔNG CHI NSDP	340.268	340.268	341.823	(79.460)	99,5%
I	Tổng chi cân đối NSDP	262.363	262.363	336.977	(74.614)	77,9%
1	Chi đầu tư phát triển	22.400	22.400	28.978	(6.578)	77,3%
2	Chi thường xuyên	229.303	229.303	297.925	(68.622)	77,0%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	
5	Dự phòng ngân sách	5.307	5.307	8.500	(3.193)	62,4%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.353	5.353	1.574	3.779	340,1%
II	Chi các chương trình mục tiêu			4.846	(4.846)	0,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	77.904	77.904			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2026		Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa	88.860	51.407	88.860	51.407
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.000	21.527	36.000	21.527
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	17.700	30.000	17.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	295	500	295
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800	2.832	4.800	2.832
	- Thuế tài nguyên	700	700	700	700
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.900		10.900	
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	10.000	10.000
	Cân đối lệ phí trước bạ	10.000	10.000	10.000	10.000
8	Thu phí, lệ phí	3.960	1.000	3.960	1.000
	Cân đối phí và lệ phí	1.000	1.000	1.000	1.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	400	400
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.600	14.880	18.600	14.880
	Cân đối tiền thuê đất	18.600	14.880	18.600	14.880
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000	2.400	3.000	2.400
	Thu tiền sử dụng trong dân	3.000	2.400	3.000	2.400
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	6.000	1.200	6.000	1.200
	Cân đối thu khác ngân sách	1.200	1.200	1.200	1.200
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)				
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu				
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 804 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	338.532	340.268	1.736	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	338.532	262.364	(76.168)	78%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.574	22.400	(3.174)	88%
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409		(409)	0%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi công trình xây dựng	2.507		(2.507)	0%
-	Chi công trình giao thông	21.190	22.000	810	104%
-	Chi công trình điện	1.468		(1.468)	0%
-	Chi chuẩn bị đầu tư và các công trình quyết toán, tắt toán		400	400	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		2.400	2.400	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		7.512	7.512	
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCCB tập trung	21.087	12.488	(8.599)	59%
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu năm 2025	2.000		(2.000)	0%
-	Chi đầu tư từ chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	2.487		(2.487)	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	302.884	229.304	(73.580)	76%
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.707	118.804	(4.903)	96%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		4.560	4.560	
3	Chi quốc phòng	5.528	10.448	4.920	189%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.838	5.705	(1.133)	83%
5	Chi quốc phòng an ninh phát sinh		985	985	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi y tế, dân số và gia đình		4.259	4.259	
7	Chi văn hóa thông tin	4.472	3.767	(705)	84%
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9	Chi thể dục thể thao			-	
10	Chi bảo vệ môi trường	6.000	7.032	1.032	117%
11	Chi các hoạt động kinh tế	64.034	3.700	(60.334)	6%
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.230	48.575	(10.655)	82%
13	Chi bảo đảm xã hội	8.571	21.469	12.898	250%
14	Chi thường xuyên khác	24.504		(24.504)	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	8.500	5.307	(3.193)	62%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.574	5.353	3.779	340%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		77.904		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	
	TỔNG CHI NSDP	340.268
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	262.364
I	Chi đầu tư phát triển (2)	22.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.400
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	229.304
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.804
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	4.560
-	Chi quốc phòng	10.448
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.705
-	Chi quốc phòng an ninh phát sinh	985
-	Chi y tế, dân số và gia đình	4.259
-	Chi văn hóa thông tin	3.767
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.032
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.700
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.575
-	Chi bảo đảm xã hội	21.469
	Chi thường xuyên khác	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.307
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.353
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	77.904

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	227.792	22.400	288.649	-	-	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	222.485	22.400	200.085	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	6.816		6.816								
2	Cơ quan UBMTTQ xã	5.413		5.413								
3	Văn phòng HĐND và UBND	15.640		15.640								
4	Phòng Kinh tế	24.707	22.400	2.307								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	26.067		26.067								
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.350		1.350								
7	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12.799		12.799								
8	Trung tâm Chính trị	2.173		2.173								
9	Trạm y tế	4.259		4.259								
10	Ban Chỉ huy Quân sự xã	9.132		9.132								
11	Trường mầm non Sao Mai	10.203		10.203								
12	Trường mẫu giáo Hòa Mi	4.282		4.282								
13	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.434		5.434								
14	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	10.534		10.534								
15	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	8.966		8.966								
16	Trường Tiểu học Lộc Thái A	6.797		6.797								
17	Trường Tiểu học Lộc Thái B	5.995		5.995								
18	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	4.778		4.778								
19	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.583		17.583								
20	Trường THCS Lộc Thái	8.215		8.215								
21	Trường TH&THCS Lộc Thuận	10.992		10.992								
22	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	20.352		20.352						-		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.307		5.307									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG			5.353									
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			77.904									



DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	Phòng Kinh tế	22.400										22.000	22.000				400

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	100.441	16.658	-	9.888	5.705	4.259	3.767	-	-	7.032	2.000	-	-	29.663	21.469	-
1	Văn phòng Đảng ủy	6.816													6.816		
2	Cơ quan UBMTTQ xã	5.413													5.413		
3	Văn phòng HĐND - UBND	15.640			756	5.705									9.179		
4	Phòng Kinh tế	2.307													2.307		
5	Phòng Văn hóa - xã hội	26.067													4.598	21.469	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.350													1.350		
7	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12.799						3.767			7.032	2.000					
8	Trung tâm Chính trị	2.173	2.173														
9	Trạm y tế	4.259					4.259										



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
10	Ban Chỉ huy Quân sự xã	9.132			9.132													
11	Trường mầm non Sao Mai	10.203	10.203															
12	Trường mẫu giáo Hòa Mi	4.282	4.282															
13	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.434	5.434															
14	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	10.534	10.534															
15	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	8.966	8.966															
16	Trường Tiểu học Lộc Thái A	6.797	6.797															
17	Trường Tiểu học Lộc Thái B	5.995	5.995															
18	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	4.778	4.778															
19	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.583	17.583															
20	Trường THCS Lộc Thái	8.215	8.215															
21	Trường TH&THCS Lộc Thuận	10.992	10.992															
22	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	20.352	20.352															





DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lạc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	XSKT	Đất			NST T	XSK T	Đất			NST T	XSK T	Đất		NSTT	XSKT	Đất	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	Tổng số																						
I	UBND xã Lạc Ninh				45.000	22.985	8.900	12.001	1.114	321	-	-	-	321	1.014	-	-	-	1.014	22.400	12.500	7.500	2.400
A	GIAO THÔNG				41.500	21.985	8.900	9.501	1.114	321	-	-	-	321	1.014	-	-	-	1.014	21.700	12.300	7.500	1.900
1	Chuẩn bị đầu tư				6.000	400	-	5.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	315	315	-	-
1.1	Chi phí chuẩn bị đầu tư các Công trình	Xã Lạc Ninh	2026-2030		1.000	400		600												315	315		
1.2	Chi phí GPMB các công trình trên địa bàn	Xã Lạc Ninh	2026-2030		5.000			5.000												0	0		
2	Thực hiện dự án				35.500	21.585	8.900	3.901	1.114	321	-	-	-	321	1.014	-	-	-	1.014	21.385	11.985	7.500	1.900
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030				600	-	-	-	600	321	-	-	-	321	500	-	-	-	500	100	100	-	-
1	Xây dựng công bản BTCT tổ 6 ấp 8 Lạc Thuận, xã Lạc Ninh, tỉnh Đồng Nai	Xã Lạc Ninh	2025-2026	1697/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	600				600	321				321	500				500	100	100		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030				34.900	21.585	8.900	3.901	514	-	-	-	-	-	514	-	-	-	514	21.285	11.885	7.500	1.900
1	Nâng cấp mở rộng đường từ nghĩa trang Lạc Ninh đi Chùa Linh Sơn đến thôn Lạc Thuận 1 xã Lạc Ninh	Xã Lạc Ninh	2026-2028	2146/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	15.000	11.400	3.400		200						200				200	10.000	7.500	2.500	
2	Xây dựng mương thoát nước các tuyến đường trên địa bàn xã Lạc Ninh	Xã Lạc Ninh	2026-2028	2147/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	6.500		2.500	3.901	99						99				99	3.900		2.000	1.900
3	Xây dựng đường sau lưng trường tiểu học Lạc Ninh B	Xã Lạc Ninh	2026-2028	2148/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	400	385			15						15				15	385	385		
4	Nâng cấp mở rộng đường từ Công chào thôn Lạc Thuận 3B đi thôn Lạc Thuận 2 xã Lạc Ninh	Xã Lạc Ninh	2026-2028	2149/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	13.000	9.800	3.000		200						200				200	7.000	4.000	3.000	
B	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT				3.500	1.000	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	200	-	500
1	Vốn các công trình quyết toán, tất toán	Xã Lạc Ninh	2026-2030		2.000	1.000		1.000												200	200		
2	Chi Ủy thác qua NHCSXH	Xã Lạc Ninh	2026		1.500			1.500												500			500